

Số: 171/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 28/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016;

Xét Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 23/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2015; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 82/BC-HĐND ngày 27/11/2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2016 tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Thu NSNN trên địa bàn năm 2016:

- Tổng thu trong cân đối NSNN: 4.200.000 triệu đồng

Bao gồm:

+ Thu từ thuế, phí và lệ phí: 3.432.500 triệu đồng

+ Thu biện pháp tài chính: 716.500 triệu đồng

+ Thu thuế xuất, nhập khẩu: 51.000 triệu đồng

- Các khoản thu được để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN: 1.001.118 triệu đồng

2. Chi ngân sách địa phương năm 2016:

- Tổng chi cân đối NSDP: 9.065.893 triệu đồng

- Chi từ nguồn NS Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.097.993 triệu đồng

- Các khoản chi được quản lý qua NSNN: 1.001.118 triệu đồng

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6 kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2015./.

Nơi nhận: *nh*

- Như Điều 2;
- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ KH-ĐT; Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu;
- TT. Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Sở Tài chính; Sở Tư pháp;
- TT. HĐND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, Ct.HĐND. *130*

CHỦ TỊCH



Y Biêr Niê

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2016 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **171** /NQ-HĐND ngày **03** /12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán thu NSNN năm 2016	Trong đó	
			Khối tỉnh quản lý thu	Khối huyện quản lý thu
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	4,200,000	2,198,900	2,001,100
I	Thu nội địa (1+2)	4,149,000	2,147,900	2,001,100
1	Thu thuế và phí	3,432,500	1,958,900	1,473,600
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1,114,884	1,027,256	87,628
a1	DNNN Trung ương	622,586	577,555	45,031
	Thuế GTGT	432,000	391,690	40,310
	Thuế TNDN	37,000	33,252	3,748
	Thuế TTĐB	17		17
	Thuế Tài nguyên	151,600	151,600	
	Thuế môn bài	519	300	219
	Thu khác	1,450	713	737
a2	DNNN địa phương	484,299	444,271	40,028
	Thuế GTGT	139,000	109,988	29,012
	Thuế TNDN	100,000	90,411	9,589
	Thuế TTĐB	237,830	237,800	30
	Thuế Tài nguyên	5,200	5,097	103
	Thuế môn bài	368	205	163
	Thu khác	1,901	770	1,131
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	7,999	5,430	2,569
	Thuế GTGT	4,667	2,107	2,560
	Thuế TNDN	3,248	3,248	
	Thuế môn bài	38	29	9
	Thu khác	46	46	
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1,278,733	468,348	810,385
	Thuế GTGT	874,902	299,424	575,478
	Thuế TNDN	248,551	117,438	131,113
	Thuế TTĐB	4,402	126	4,276
	Thuế Tài nguyên	70,429	44,300	26,129
	Thuế môn bài	27,743	640	27,103
	Thu khác	52,706	6,420	46,286
c	Lệ phí trước bạ	284,805		284,805
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	375		375
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12,676		12,676
f	Thuế thu nhập cá nhân	268,835	73,180	195,655
h	Thu phí, lệ phí	84,768	39,400	45,368
h1	<i>TW</i>	<i>45,078</i>	<i>39,400</i>	<i>5,678</i>
h2	<i>Địa phương</i>	<i>39,690</i>		<i>39,690</i>
i	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	59,574	35,876	23,698
k	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13,000	4,840	8,160
l	Thuế bảo vệ môi trường	314,850	310,000	4,850
2	Thu biện pháp tài chính	716,500	189,000	527,500
	Thu tiền sử dụng đất	500,000	56,000	444,000
	Thu tiền bán nhà	15,000	15,000	
	Thu tại xã	6,500		6,500
	Thu khác ngân sách	195,000	118,000	77,000
	<i>Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT</i>	<i>110,000</i>	<i>64,000</i>	<i>46,000</i>
II	Thuế XNK do Hải quan thu	51,000	51,000	
B	Các khoản thu được QLqua NS	1,001,118	992,818	8,300
	- Thu xổ số kiến thiết	115,000	115,000	
	- Thu học phí	59,103	50,803	8,300
	- Thu viện phí	739,628	739,628	
	- Thu phí, lệ phí khác	87,387	87,387	

MS

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016 TỈNH ĐẮK LẮK
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DTTW giao năm 2016	Dự toán chi NSDP năm 2016	Trong đó		SS% DT HĐND với DTTW giao
				Khối tỉnh	Khối huyện	
A	Chi cân đối NSDP (I+II+III+IV+V)	8,293,926	9,065,893	3,817,896	5,247,997	109.3
I	Chi đầu tư phát triển	1,083,300	1,298,300	944,300	354,000	119.8
	Trong đó:					
	- Chi cho giáo dục-đào tạo	217,000	217,000	217,000		100.0
	- Chi cho khoa học công nghệ	20,500	20,500	20,500		100.0
	- Trả nợ KBNN và NHPT vay đầu tư các năm trước		117,000	117,000		
1	Chi ĐTXDCB vốn trong nước, trong đó:	783,300	783,300	783,300	-	100.0
	- Trả nợ KBNN và NHPT vay đầu tư các năm trước		117,000	117,000		
	- Chi đầu tư khoa học công nghệ		20,500	20,500		
	- Chi đầu tư cho giáo dục đào tạo		151,000	151,000		
	- Chi thực hiện Đề án số 3492/ĐA-UBND ngày 22/5/2015		8,600	8,600		
	- Chi đầu tư các dự án, công trình		290,200	290,200		
	- Chi đối ứng phần NSDP cho các dự án ODA		80,000	80,000		
	- Chi đầu tư XD c/trình NTM theo NQ 158/2015/NQ-HĐND		50,000	50,000		
	- Chi BSMT cho cấp huyện theo NQ về phân cấp		66,000	66,000		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó:	300,000	500,000	146,000	354,000	166.7
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		46,500	14,600	31,900	
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất		139,500	43,800	95,700	
	- Chi đầu tư các dự án, công trình		259,000	67,600	191,400	
	- Bổ trí cho các dự án quyết toán		20,000	20,000		
	- Trả nợ vay đầu tư		35,000		35,000	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc SHNN, trong đó:	15,000	15,000	15,000		
	- Bổ sung Quỹ phát triển nhà ở của tỉnh		15,000	15,000		
II	Chi thường xuyên	7,043,306	7,582,654	2,805,449	4,777,205	107.7
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20,530	20,530	20,530		100.0
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3,431,150	3,556,531	819,189	2,737,342	103.7
	Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục		3,386,207	676,110	2,710,097	
	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề		166,324	139,079	27,245	
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGD		916,762	916,762		
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể		1,721,628	399,234	1,322,394	
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin		65,594	35,359	30,235	
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		45,908	14,094	31,814	
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao		48,808	33,849	14,959	
8	Chi bảo đảm xã hội.		126,549	40,715	85,834	
9	Chi quốc phòng địa phương		188,168	140,615	47,553	
10	Chi an ninh địa phương		63,360	43,722	19,638	
11	Chi sự nghiệp kinh tế.		473,240	145,999	327,241	
12	Chi thực hiện chính sách trợ giá trợ cước		26,363	10,890	15,473	
13	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		259,230	144,411	114,819	
14	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCS và đối tượng chính sách		20,000	20,000		
15	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước		10,000	10,000		
16	Chi khác ngân sách		39,983	10,080	29,903	
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,440	1,440	1,440		100.0
IV	Dự phòng ngân sách	165,880	183,499	66,707	116,792	110.6
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	2,097,993	2,097,993	1,209,849	888,144	100.0
1	Chương trình MTQG	126,336	126,336	126,336	-	
	- Vốn đầu tư	79,120	79,120	79,120		
	- Vốn sự nghiệp	47,216	47,216	47,216		
2	Chi đầu tư các dự án, công trình quan trọng (vốn đầu tư)	973,052	973,052	973,052	-	100.0
	- Vốn ngoài nước	400,000	400,000	400,000		100.0
	- Vốn trong nước	573,052	573,052	573,052		100.0
3	Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ (vốn sự nghiệp)	998,605	998,605	110,461	888,144	100.0
	- Vốn ngoài nước	5,655	5,655	5,655		100.0
	- Vốn trong nước	992,950	992,950	104,806	888,144	100.0
C	Các khoản chi được quản lý qua NSNN		1,001,118	992,818	8,300	
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		115,000	115,000		
	- Chi SN giáo dục (ghi thu, ghi chi học phí)		59,103	50,803	8,300	
	- Chi SN y tế		739,628	739,628		
	- Chi từ nguồn thu phí, lệ phí khác		87,387	87,387		
	Tổng cộng	10,391,919	12,165,004	6,020,563	6,144,441	117.1

DỰ TOÁN CHI NĂM 2016 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số **174** /NQ-HĐND ngày **03** /12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)


Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NS NĂM 2016 (A+B)	A/Tổng chi từ NSNN năm 2016	B/ Các khoản chi được quản lý qua NSNN			
				Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CCTL		
					Tổng số	Phân bổ chi năm 2016	Số chưa phân bổ
	Tổng cộng	3,751,414	2,873,596	877,818	73,521	83,081	1,649
I	Chi an ninh quốc phòng	184,337	184,337				
1	Công an tỉnh	37,422	37,422				
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	101,040	101,040				
3	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	25,725	25,725				
4	Trường Quân sự địa phương	7,450	7,450				
5	Trung đoàn 584	6,400	6,400				
6	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	6,300	6,300				
II	Chi khối đảng	97,437	97,437				
a	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	93,370	93,370				
	<i>Trong đó:</i>						
	- Văn phòng Tỉnh ủy	75,380	75,380				
	- Trợ giá Báo Đắk Lắk	10,890	10,890				
	- Ban bảo vệ sức khoẻ cán bộ	7,100	7,100				
b	Kinh phí phát động quần chúng (Ban Dân vận tỉnh ủy)	4,067	4,067				
III	Chi khối Sở, Ban, ngành	2,755,218	1,877,400	877,818	73,521	83,081	1,649
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	142,708	139,082	3,626	1,916	1,916	-
-	QLHC	48,168	44,917	3,251	1,878	1,878	
-	SN kinh tế	28,814	28,439	375	38	38	
-	Các đơn vị kiểm lâm (SNMT)	58,202	58,202		-		
-	Kinh phí các QH, Đề án	2,899	2,899		-		
-	Vốn đối ứng các dự án	4,625	4,625		-		
2	Sở Nội vụ	21,820	21,820	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Kinh phí CCHC</i>	<i>900</i>	<i>900</i>				
3	Văn phòng HĐND tỉnh	14,074	14,074	-	-	-	-
4	Văn phòng UBND tỉnh	24,751	24,751	-	-	-	-
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	40,064	35,428	4,636	344	344	-
-	QLHC	9,821	9,011	810	76	76	
-	SN địa chính (SNKT)	19,125	17,500	1,625	33	33	
-	SN môi trường	11,118	8,917	2,201	235	235	
	<i>Trong đó: Kinh phí Quy hoạch, đề án</i>	<i>2,050</i>	<i>2,050</i>				
6	Sở Tư pháp	19,650	14,137	5,513	847	700	147
-	Quản lý nhà nước	11,755	8,095				
	<i>Trong đó: KP thực hiện CCHC</i>	<i>200</i>	<i>200</i>				
-	Sự nghiệp khác	11,555	6,042	5,513	847	700	147
7	Sở Y tế	1,280,559	540,931	739,628	63,533	62,031	1,502
-	Kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường	5,000	5,000				
-	QLHC (Văn phòng Sở và Chi cục ATVSTP)	10,143	7,943	2,200	698	698	
-	Sự nghiệp đào tạo	11,734	6,487	5,247	2,063	1,542	521
-	Sự nghiệp y tế	1,217,600	485,419	732,181	60,772	59,791	981
-	Chi cục Dân số kế hoạch hoá gia đình	36,082	36,082	-	-	-	-
	<i>Trong đó: QLHC</i>	<i>1,839</i>	<i>1,839</i>				
	<i>SN DSKHHGD</i>	<i>34,243</i>	<i>34,243</i>				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NS NĂM 2016 (A+B)	A/Tổng chi từ NSNN năm 2016	B/ Các khoản chi được quản lý qua NSNN			
				Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CCTL		
					Tổng số	Phân bổ chi năm 2016	Số chưa phân bổ
8	Sở Tài chính	11,775	11,775	-	-	-	-
9	Sở Khoa học và công nghệ	32,131	29,811	2,320	226	226	-
-	QLHC	9,281	9,281				
	<i>Trong đó: Kinh phí CCHC</i>	1,000	1,000				
-	SN KHCN	22,850	20,530	2,320	226	226	
10	Thanh tra tỉnh	6,518	6,518	-	-	-	-
11	Ban Dân tộc tỉnh	5,479	5,479	-	-	-	-
12	Trường Chính trị	12,305	12,305	-	-	-	-
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	736,379	685,576	50,803	-	11,209	-
-	QLHC	9,466	9,466		-		
-	SN giáo dục và đào tạo	726,913	676,110	50,803	-	11,209	
	<i>Trong đó: Chi hỗ trợ HSTHPT vùng khó khăn, gồm:</i>	37,695	37,695		-		
	+ Kinh phí năm 2016	17,015	17,015		-		
	+ Nợ năm từ 2013 đến 2015	20,680	20,680		-		
14	Trường Cao đẳng Sư phạm	33,692	29,617	4,075	784	784	-
15	Đài Phát thanh Truyền hình	41,274	14,094	27,180	2,672	2,672	
16	Sở Ngoại vụ	4,785	4,665	120	16	16	-
-	QLHC	4,207	4,207				
-	SN khác	578	458	120	16	16	
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14,365	13,815	550	106	106	-
-	QLHC	12,191	12,191				
	<i>Trong đó: Kinh phí quy hoạch, đề án</i>	2,886	2,886				
-	SN kinh tế	2,174	1,624	550	106	106	
18	Sở Giao thông vận tải	27,419	8,219	19,200	57	57	-
19	Sở Công thương	27,011	26,853	158	23	23	-
-	QLHC	19,974	19,974				
	<i>Trong đó: Kinh phí quy hoạch</i>	3,000	3,000				
-	SN kinh tế	7,037	6,879	158	23	23	
20	Sở Xây dựng	9,849	9,849				
21	Sở Lao động Thương binh và xã hội	52,565	51,742	823	12	12	-
-	QLHC	9,304	9,304				
-	SNĐT	9,516	8,723	793			
-	SN đảm bảo XH	32,524	32,494	30	12	12	
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	1,221	1,221				
22	Trường CĐ nghề TNDT Tây nguyên	33,653	31,705	1,948	575	575	-
	<i>Trong đó: + Vốn đối ứng</i>	500	500				
	+ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất <i>Đội truyền tải điện Buôn Ma Thuột</i>	2,000	2,000				
23	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	93,564	90,762	2,802	351	351	-
-	QLHC	7,623	7,386	237	35	35	
-	SN văn hóa	37,774	35,359	2,415	302	302	
-	SN đào tạo	14,168	14,168		-	-	
-	SN thể thao	33,999	33,849	150	14	14	
	<i>Trong đó: Kinh phí đội bóng đá hạng 1</i>	11,200	11,200				
24	Trường CĐ VHNT tỉnh	18,618	18,177	441	120	120	-
25	Ban QL các KCN tỉnh	3,603	3,603	-	-	-	-
26	Sở Thông tin và Truyền thông	12,721	11,861	860	49	49	-
-	QLNN	7,295	7,295				
	<i>Trong đó: Kinh phí CCHC</i>	700	700				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NS NĂM 2016 (A+B)	A/Tổng chi từ NSNN năm 2016	B/ Các khoản chi được quản lý qua NSNN			
				Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CCTL		
					Tổng số	Phân bổ chi năm 2016	Số chưa phân bổ
-	SN CNTT (sự nghiệp khác)	5,426	4,566	860	49	49	
27	Trung tâm phát triển quỹ đất	6,435	2,927	3,508	429	429	-
28	Trường Cao đẳng nghề	23,354	14,897	8,457	1,428	1,428	-
29	Công ty PTHT KCN Hòa Phú	4,097	2,927	1,170	33	33	-
IV	Các Đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội	50,156	50,156	-	-	-	-
1	UB MTTQ Việt Nam	5,610	5,610				
2	Tinh đoàn Thanh niên	13,031	13,031				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5,138	5,138				
4	Hội Nông dân tỉnh	6,067	6,067				
	<i>Trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân</i>	<i>1,500</i>	<i>1,500</i>				
5	Hội Cựu chiến binh	2,476	2,476				
6	Liên minh Hợp tác xã	4,928	4,928				
	<i>Trong đó: Quỹ hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã</i>	<i>1,000</i>	<i>1,000</i>				
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2,466	2,466				
8	Hội Văn học nghệ thuật	1,727	1,727				
9	Hội Nhà báo	991	991				
10	Liên hiệp các Hội KH & KT	2,620	2,620				
11	Liên hiệp tổ chức hữu nghị	3,499	3,499				
12	Hội Đông y tỉnh	837	837				
13	Hội Nạn nhân chất độc da cam	766	766				
V	Hỗ trợ cho các hội đặc thù	4,918	4,918	-	-	-	-
1	Hội Liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	500	500				
2	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	320	320				
3	Hội Người cao tuổi	315	315				
4	Hội Người tù yêu nước	356	356				
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	550	550				
6	Hội Luật gia	509	509				
7	Hội Khuyến học	430	430				
8	Hội Kế hoạch hóa gia đình	219	219				
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	688	688				
10	Hội Bảo vệ tài nguyên và môi trường	331	331				
11	Hội Hữu nghị Việt - Lào	350	350				
12	Hội Bảo trợ người tàn tật và Trẻ em mồ côi	350	350				
VI	Hỗ trợ cho một số cơ quan đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định	2,716	2,716	-	-	-	-
1	Ủy ban Đoàn kết Công giáo	300	300				
2	Đoàn Luật sư	220	220				
3	Trung tâm Khí tượng Thủy văn	100	100				
4	Hội Cựu giáo chức	50	50				
5	Hiệp hội cà phê Đắk Lắk	283	283				
6	Ban chỉ đạo Thi hành án	110	110				
7	Nhà tang lễ	459	459				
8	Hiệp hội Doanh nghiệp Đắk Lắk	163	163				
9	Hội Hữu nghị Viên Nam - Nhật bản	151	151				
10	Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp tỉnh	30	30				
11	Công ty TNHH MTV QLĐT&MT	500	500				
12	Hỗ trợ một số hội còn lại (phân bổ sau)	350	350				
VII	Kinh phí lớp cử tuyển (Phân viện Tây Nguyên)	3,000	3,000				
VIII	Chi sự nghiệp BVMT và TLP, hỗ trợ DN	104,184	104,184				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NS NĂM 2016 (A+B)	A/Tổng chi từ NSNN năm 2016	B/ Các khoản chi được quản lý qua NSNN		
				Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CCTL	
					Tổng số	Phân bổ chi năm 2016
1	Chi SN môi trường hỗ trợ bảo vệ rừng (các Ban quản lý bảo vệ rừng và các Công ty lâm nghiệp)	72,292	72,292			
	- Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	7,011	7,011			
	- Ban quản lý DA khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	9,293	9,293			
	- Ban quản lý DA rừng phòng hộ Núi Vọng Phu	8,440	8,440			
	- Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng	3,316	3,316			
	- Ban quản lý rừng phòng hộ Buôn Đôn	3,580	3,580			
	- Ban quản lý rừng Lịch sử văn hóa môi trường Hồ Lắk	4,535	4,535			
	- Vườn quốc gia Chư Yang Sin	13,069	13,069			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	1,250	1,250			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	1,200	1,200			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrắk	2,206	2,206			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1,130	1,130			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	1,629	1,629			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phá	2,454	2,454			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Ma lanh	885	885			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'mơ	3,599	3,599			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo	200	200			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mần	679	679			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wíng	1,281	1,281			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Ja Wằm	1,206	1,206			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Rừng Xanh	2,532	2,532			
	- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ya Lốp	1,435	1,435			
	- Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	1,247	1,247			
	- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	115	115			
2	Chi bù thủy lợi phí	31,892	31,892			
	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đăk Lắk	31,892	31,892			
IX	Chi đảm bảo công tác an toàn giao thông và hỗ trợ phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính (theo quy định tại Thông tư số 153/TT-BTC)	20,700	20,700			
1	Chi từ nguồn thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	19,200	19,200			
	- Ban ATGT tỉnh	4,100	4,100			
	- Công an tỉnh (hỗ trợ cảnh sát giao thông đường thủy)	500	500			
	- Thanh tra giao thông (Sở Giao thông vận tải)	1,000	1,000			
	- Chi cục Quản lý đường bộ III-05	200	200			
	- Chi hỗ trợ đảm bảo công tác về ATGT	13,400	13,400			
2	Hỗ trợ phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính (các sở, ngành, đơn vị)	1,500	1,500			
X	Một số nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh	455,601	455,601			
1	Kinh phí thực hiện đào tạo cán bộ công chức theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính	4,000	4,000			
2	Bổ sung Quỹ phòng CLB&TKCN (cấp cho Ban CHPCLB tỉnh)	3,000	3,000			
3	Bổ sung Quỹ XĐGN (cấp cho Ngân hành chính sách)	7,000	7,000			
4	Bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	10,000	10,000			
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước (cấp cho BHXH tỉnh)	390,000	390,000			
6	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	20,000	20,000			



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN NS NĂM 2016 (A+B)	A/Tổng chi từ NSNN năm 2016	B/ Các khoản chi được quản lý qua NSNN		
				Số thu được để lại chi tại đơn vị	Trong đó: Nguồn CCTL	
					Tổng số	Phân bổ chi năm 2016
7	Chi hỗ trợ Quỹ phát triển nhà ở (cấp cho Quỹ ĐTPT)	233	233			
8	Chi hỗ trợ Quỹ phát triển đất (cấp cho Quỹ ĐTPT)	1,288	1,288			
9	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	10,000	10,000			
10	Chi khác ngân sách	10,080	10,080			
XI	Kinh phí mua xe ô tô (phân bổ sau)	5,000	5,000			
XII	Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,440	1,440			
XIII	Dự phòng ngân sách	66,707	66,707			

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2016
CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 174 /NQ-HĐND ngày 03 /12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	998,605	
I	Vốn ngoài nước	5,655	
	Sở Giáo dục và đào tạo	5,655	BS dự toán cho đơn vị
	Trong đó: Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học	5,655	
II	Vốn trong nước	992,950	
1	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ, hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã	385	
2	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và chính sách giáo dục đối với người khuyết tật	35,777	
a	Sở Giáo dục và đào tạo	26,009	BS dự toán cho đơn vị
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện	8,408	
	Huyện M'Đrăk	1,449	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2,343	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	740	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3,876	BSMT cho huyện
c	Phân bổ sau	1,360	
3	Hỗ trợ kinh phí cho đảng bộ cơ sở	13,670	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,515	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	939	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	762	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1,004	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	542	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	594	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1,145	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1,322	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	803	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Păk	1,519	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	653	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	790	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	682	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	787	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	613	BSMT cho huyện
4	Kinh phí thực hiện Luật DQTV và Pháp lệnh công an xã	20,730	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (Luật DQTV)	15,890	BS dự toán cho đơn vị
	Công an tỉnh (Pháp lệnh Công an xã)	4,840	BS dự toán cho đơn vị
5	Kinh phí chuẩn bị động viên	8,000	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh (kinh phí xây dựng kho đạn)	8,000	BS dự toán cho đơn vị

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
6	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	9,990	
<i>a</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện</i>	<i>5,971</i>	
	<i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>	<i>584</i>	<i>BSMT cho thành phố</i>
	<i>Huyện Ea H'Leo</i>	<i>447</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Ea Súp</i>	<i>355</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Năng</i>	<i>473</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Thị xã Buôn Hồ</i>	<i>359</i>	<i>BSMT cho thị xã</i>
	<i>Huyện Buôn Đôn</i>	<i>254</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Cư M'Gar</i>	<i>456</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Ea Kar</i>	<i>559</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện M'Drăk</i>	<i>420</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Păk</i>	<i>647</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Ana</i>	<i>197</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Bông</i>	<i>357</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Lắk</i>	<i>326</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Cư Kuin</i>	<i>277</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Buk</i>	<i>260</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
<i>b</i>	<i>Phân bổ sau</i>	<i>4,019</i>	
7	Hỗ trợ kinh phí giáo viên mầm non	9,941	<i>Phân bổ sau</i>
8	Hỗ trợ kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	65,040	
	<i>Thành phố Buôn Ma Thuột</i>	<i>14,300</i>	<i>BSMT cho thành phố</i>
	<i>Huyện Ea H'Leo</i>	<i>2,500</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Ea Súp</i>	<i>2,000</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Năng</i>	<i>2,000</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Thị xã Buôn Hồ</i>	<i>4,500</i>	<i>BSMT cho thị xã</i>
	<i>Huyện Buôn Đôn</i>	<i>2,000</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Cư M'gar</i>	<i>3,500</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Ea Kar</i>	<i>3,500</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện M'Drăk</i>	<i>2,500</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Păk</i>	<i>12,440</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Ana</i>	<i>3,700</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Bông</i>	<i>3,700</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Lắk</i>	<i>2,900</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Cư Kuin</i>	<i>3,500</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Búk</i>	<i>2,000</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
9	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg (TGTC)	6,952	
<i>a</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu cho các huyện</i>	<i>1,575</i>	
	<i>Huyện Ea H'Leo</i>	<i>539</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Năng</i>	<i>834</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
	<i>Huyện Krông Păk</i>	<i>202</i>	<i>BSMT cho huyện</i>
<i>b</i>	<i>Phân bổ sau</i>	<i>5,377</i>	
10	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	10,000	
	<i>Huyện Krông Pắc</i>	<i>5,000</i>	<i>BSMT cho huyện</i>



STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Ana	5,000	BSMT cho huyện
11	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	30,996	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,925	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1,905	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3,250	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1,336	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	954	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2,575	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1,975	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2,821	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	2,130	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Păk	3,512	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1,374	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2,283	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2,240	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1,667	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1,049	BSMT cho huyện
12	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	37,600	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,643	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	570	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5,147	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1,243	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	910	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1,445	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1,733	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3,909	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1,756	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Păk	5,118	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3,648	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2,567	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	5,844	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1,970	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	97	BSMT cho huyện
13	Hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí	41,927	
a	Công ty TNHH MTV QLCT thủy lợi Đắk Lắk	25,763	Hỗ trợ cho đơn vị
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện	16,164	
	Huyện Lắk	4,000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	9,000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	626	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2,000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	538	BSMT cho huyện
14	Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên cho địa phương	626,642	
a	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện	623,420	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2,300	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	55,956	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Ea Súp	37,778	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	49,195	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	42,027	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	30,772	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	58,863	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	43,995	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	30,994	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	72,925	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	41,092	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	36,502	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	36,192	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	50,497	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	34,332	BSMT cho huyện
b	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2.	3,222	Phân bổ sau
15	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	75,300	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1,900	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4,700	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5,300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4,700	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	4,100	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	6,000	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	4,200	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3,900	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	4,100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5,400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	5,300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5,600	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	8,200	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	4,500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	7,400	BSMT cho huyện

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

Khởi huyện, thị xã, thành phố

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)



Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Huyện, TP	Tổng thu NSNN	Tổng thu cân đối NS	Thu thuế, phí	QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoại quốc doanh	Thuế SD đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuế đất trước bạ	Phí, lệ phí	Thuế thu nhập cá nhân	Phí bảo vệ môi trường	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu biện pháp tài chính	Trong đó				Thu quân lý qua NSNN (Hộc phí)	
																	Tiền sử dụng đất	Tại xã	Thu Khác	Trong đó		
																				Thu xã		Thu xit
1	TP. Buôn Ma Thuột	1,277,100	1,273,100	951,000	43,494	36,514	2,569	522,301	-	11,000	20,000	208,254	88,768	-	3,500	322,100	300,000	1,300	20,800	7,800	4,000	
2	Huyện Ea H'Leo	72,150	71,650	57,700	-	250	-	31,155	-	215	580	9,500	10,600	-	900	13,950	9,000	250	4,700	3,000	500	
3	Huyện Ea Súp	18,950	18,850	11,900	22	20	-	7,775	-	30	93	1,430	1,580	-	-	6,950	3,000	350	3,600	1,500	100	
4	Huyện Krông Năng	53,850	53,650	38,100	611	-	-	18,838	-	70	200	5,245	9,853	-	-	15,550	12,000	250	3,300	2,500	200	
5	Thị xã Buôn Hồ	70,800	69,300	52,300	-	408	-	26,088	50	150	50	11,680	10,512	-	617	17,000	9,500	300	7,200	4,700	1,500	
6	Huyện Buôn Đôn	28,850	28,850	15,200	-	1,870	-	6,870	20	10	15	1,565	4,000	-	-	13,650	11,000	150	2,500	1,800	-	
7	Huyện Cư M'gar	86,100	85,600	65,400	-	408	-	33,535	-	345	680	9,200	17,000	-	-	20,200	15,000	600	4,600	2,600	500	
8	Huyện Ea Kar	70,700	70,200	56,600	415	-	-	31,713	-	195	460	10,200	11,500	-	217	13,600	6,000	800	6,800	4,800	500	
9	Huyện M'Drăk	38,600	38,450	29,400	300	70	-	18,535	300	35	120	2,020	2,140	4,850	-	9,050	6,000	150	2,900	2,200	150	
10	Huyện Krông Păk	79,300	78,900	65,400	-	-	-	35,144	-	127	520	11,826	12,147	-	1,198	13,500	8,000	600	4,900	3,700	400	
11	Huyện Krông Ana	44,100	43,900	29,400	-	60	-	17,800	-	120	85	3,700	5,235	-	300	14,500	11,000	300	3,200	2,500	200	
12	Huyện Krông Bông	36,550	36,450	27,200	1	424	-	19,450	-	20	75	2,580	2,300	-	1,000	9,250	6,000	450	2,800	1,600	100	
13	Huyện Lắk	14,950	14,800	10,900	-	3	-	7,367	5	20	25	890	1,870	-	-	3,900	1,500	200	2,200	1,600	150	
14	Huyện Cư Kuin	73,700	73,700	27,200	188	-	-	12,240	-	154	790	3,330	8,400	-	428	46,500	42,000	600	3,900	2,700	-	
15	Huyện Krông Búk	43,700	43,700	35,900	-	-	-	21,575	-	185	5	3,385	9,750	-	-	7,800	4,000	200	3,600	3,000	-	
	Tổng cộng	2,009,400	2,001,100	1,473,600	45,031	40,027	2,569	810,386	375	12,676	23,698	284,805	195,655	45,368	8,160	527,500	444,000	6,500	77,000	46,000	8,300	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

Khởi huyện, thị xã, thành phố

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2016	Chi cân đối NS	Chi thường xuyên										Chi bổ sung có mục tiêu năm 2016	Chi quản lý qua ngân sách	Trong đó										
				Chi tiết các chi cân đối gồm:																						
				Tổng cộng	Chuyển quỹ phát triển đất	Chi do đặc, lập bản đồ sử dụng đất	Chi đầu tư dự án, công trình	Trả nợ vay đầu tư	Tổng cộng	Chi SN Giáo dục	Chi SV Đạo tạo	Chi SV nghiệp vụ văn hoá - thông tin	Chi SV nghiệp vụ phát thanh truyền hình				Chi SV nghiệp vụ Thể dục Thể thao	Chi bảo đảm xã hội.	QLHC - Đảng - Đoàn thể	Chi an ninh	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	Chi sự nghiệp kinh doanh	Chi thực hiện chính sách trợ giá trợ cước	Chi khác	Dự phòng ngân sách
1	TP. Buôn Ma Thuột	998,079	969,912	210,000	59,400	19,800	118,800	12,000	743,581	381,853	3,808	4,035	4,353	2,764	13,091	126,982	9,111	4,114	128,634	59,019	253	5,564	16,331	24,167	4,000	4,000
2	Huyện Ea H'Leo	373,155	305,099	9,000	2,700	900	5,400		288,616	167,102	1,651	1,705	2,220	815	5,335	86,779	2,925	1,075	13,971	2,352	858	1,828	7,483	67,556	500	500
3	Huyện Ea Súp	315,556	260,864	3,000	900	300	1,800		251,622	139,421	1,485	1,579	1,758	670	3,270	80,720	5,239	1,520	10,787	1,881	1,928	1,364	6,242	54,592	100	100
4	Huyện Krông Năng	411,374	349,851	12,000	3,600	1,200	7,200		329,667	194,425	1,989	2,093	2,249	1,219	6,104	93,992	2,641	1,135	18,047	2,539	1,021	2,013	8,184	61,323	200	200
5	Thị xã Buôn Hồ	324,119	269,227	9,500	2,850	950	5,700		253,348	125,651	1,826	1,585	1,623	726	4,697	80,244	2,160	915	19,910	12,194	211	1,606	6,379	53,392	1,500	1,500
6	Huyện Buôn Đôn	291,870	248,230	11,000	3,300	1,100	6,600		231,601	131,952	1,432	1,596	1,461	607	3,861	71,197	2,837	1,162	10,588	1,940	1,585	1,383	5,629	43,640		
7	Huyện Cư M'gar	480,141	407,769	15,000	4,500	1,500	9,000		383,146	240,980	2,296	2,229	2,190	1,288	6,919	98,759	3,324	1,478	17,051	3,005	1,153	2,474	9,623	71,872	500	500
8	Huyện Ea Kar	434,383	371,877	6,000	1,800	600	3,600		357,181	198,954	1,793	2,110	2,047	921	7,015	106,636	3,063	1,347	21,673	7,652	1,812	2,158	8,696	62,006	500	500
9	Huyện M'Drăk	288,275	243,973	6,000	1,800	600	3,600		232,282	116,816	1,284	1,702	2,063	770	3,502	88,211	2,776	995	10,287	1,854	686	1,336	5,691	44,152	150	150
10	Huyện Krông Pắc	645,424	538,261	8,000	2,400	800	4,800		517,421	347,806	2,260	2,750	2,465	1,219	9,468	112,370	3,508	1,569	21,335	8,199	1,311	3,161	12,840	106,763	400	400
11	Huyện Krông Ana	333,151	262,987	11,000	3,300	1,100	6,600		245,828	144,178	1,489	1,725	1,680	858	4,590	69,953	1,855	818	10,408	6,371	566	1,337	6,159	69,964	200	200
12	Huyện Krông Bông	353,427	297,026	6,000	1,800	600	3,600		284,108	152,904	1,731	2,190	2,648	900	4,838	96,859	2,644	1,151	12,597	2,249	1,670	1,727	6,918	56,301	100	100
13	Huyện Lắk	296,790	235,516	1,500	450	150	900		228,400	118,823	1,322	1,559	1,751	660	4,494	82,193	1,997	853	10,428	1,833	1,211	1,276	5,616	61,124	150	150
14	Huyện Cư Kuin	384,568	321,370	42,000	5,700	1,900	11,400	23,000	272,412	172,160	1,577	1,814	1,701	829	5,950	68,112	1,976	857	12,705	2,211	832	1,688	6,958	63,198		
15	Huyện Krông Buk	214,129	166,035	4,000	1,200	400	2,400		157,992	77,072	1,302	1,363	1,605	713	2,700	59,387	1,497	649	8,820	1,520	376	988	4,043	48,094		
	Tổng cộng	6,144,441	5,247,997	354,000	95,700	31,900	191,400	35,000	4,777,205	2,710,097	27,245	30,235	31,814	14,959	85,834	1,322,394	47,553	19,638	327,241	114,819	15,473	29,903	116,792	888,144	8,300	8,300